



**Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí
Việt Nam**

Báo cáo của Ban Giám đốc và các Báo cáo Tài chính Hợp nhất
giữa niên độ đã được soát xét

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 3
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	4
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 80

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty" hoặc "PVFC") là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Tổng Công ty tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tên gọi Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam. Từ đó đến nay, Tổng Công ty hoạt động theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số

0101057919

Ngày cấp

Ngày 6 tháng 7 năm 2012

Các hoạt động chính của Tổng Công ty

Tổng Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động chính bao gồm:

- ▶ Cấp các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân và theo ủy thác của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân theo Luật các Tổ chức Tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- ▶ Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- ▶ Nhận tiền gửi của các tổ chức;
- ▶ Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác; vay vốn của các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế; tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- ▶ Thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh theo quy định của NHNN;
- ▶ Thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng;
- ▶ Thực hiện các hoạt động đầu tư, góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết đối với các doanh nghiệp, tổ chức và dự án theo hợp đồng; tham gia thị trường tiền tệ; làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp và một số hoạt động khác theo quy định của NHNN.

Kế hoạch hợp nhất

Ngày 18 tháng 5 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây để hình thành một tổ chức tín dụng mới. Ngày 14 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Công văn số 399/NHNN-TTGSNH.m chấp thuận nguyên tắc hợp nhất hai tổ chức tín dụng. Các bên tham gia hợp nhất hiện đang tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn thiện Đề án hợp nhất trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt chính thức.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam có trụ sở chính đặt tại 22 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty có mười (10) chi nhánh và mười lăm (15) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của TCT
1	Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam	4300402211 cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ngãi	Du lịch	99,95%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) (*)	0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Chứng khoán	27,78%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) (*)	23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	47%

(*) Tổng Công ty nắm giữ quyền kiểm soát chi phối các chính sách hoạt động và tài chính của PSI và PVFC Capital.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch	Ngày 23 tháng 1 năm 2009
Ông Vũ Huy An	Phó Chủ tịch	Ngày 11 tháng 6 năm 2009
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Thành viên	Ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên	Ngày 23 tháng 1 năm 2009
Ông Đỗ Quang	Thành viên	Ngày 17 tháng 3 năm 2008

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hải An	Trưởng ban	Ngày 11 tháng 6 năm 2009
Ông Đoàn Ngọc Lưu	Thành viên	Ngày 11 tháng 9 năm 2009
Bà Đào Kim Hải	Thành viên	Ngày 11 tháng 9 năm 2009

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán Trưởng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc	Ngày 11 tháng 3 năm 2010
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 3 năm 2008
Ông Đoàn Minh Mẫn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 3 năm 2008
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng giám đốc	Ngày 18 tháng 4 năm 2009
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 22 tháng 9 năm 2009
Ông Đặng Thế Hiền	Kế toán Trưởng	Ngày 21 tháng 3 năm 2013

NHÂN VIÊN

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.451 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.459 người).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Thiện Bảo, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty .

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con trong từng giai đoạn tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Nguyễn Thiện Bảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 61064100/1649363

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty") và công ty con được trình bày từ trang 7 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và các công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Các vấn đề ngoại trừ

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 12.1 – Dự phòng cho vay và ứng trước khách hàng, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty có số dư:
 - ▶ Cho vay đồng tài trợ đối với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon) (một đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Vinalines) trị giá 35.301.791 USD (tương đương 742.608.475.476 đồng) cùng số lãi dự thu tương ứng trị giá 4.014.358 USD (tương đương 84.446.034.888 đồng). Giá trị tài sản đảm bảo còn lại đến thời điểm hiện tại là tàu biển được ngân hàng đầu mỗi định giá ngày 8 tháng 8 năm 2007 với giá trị 8.950.000 USD (tương đương 188.272.200.000 đồng). Trong năm 2012, Tổng Công ty đã tiếp nhận thêm tài sản đảm bảo (2 xe ô tô) và hiện vẫn đang trong quá trình xử lý bán tài sản đảm bảo là tàu biển nêu trên. Ngoài ra, Tổng Công ty đã nhận tài sản đảm bảo bổ sung là các tài sản hình thành từ dự án Cảng Phú Hữu và đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý đối với dự án này.
 - ▶ Ủy thác cho vay thông qua Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) đối với Công ty TNHH Vận tải Viễn dương Vinashin (Vinashinelines) (một đơn vị được bàn giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam sang Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Vinalines theo Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010) với số dư gốc vay là 20.242.405 USD (tương đương 425.819.231.580 đồng) cùng số dư lãi dự thu tương ứng trị giá 2.116.332 USD (tương đương 44.519.159.952 đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tàu biển Vinashin Liner 2 được định giá lại vào ngày 26 tháng 3 năm 2011 với giá trị còn lại là 4.248.810 USD (tương đương 89.377.967.160 đồng) và tàu Vinashin Atlantic được tái định giá ngày 10 tháng 11 năm 2010 với giá trị còn lại tại thời điểm đánh giá là 26.217.143 USD (tương đương 551.503.820.148 đồng). Ngoài ra, khoản vay này được bảo lãnh cam kết trả nợ thay bởi Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin).

Căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Vinalines, Tổng Công ty đã thực hiện giữ nguyên trạng thái nợ đối với các khoản cho vay này và chưa trích dự phòng bổ sung. Tuy nhiên, do Falcon và Vinashinelines thuộc danh sách doanh nghiệp thực hiện phá sản theo Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012-2015 đã được phê duyệt, chúng tôi không thể xác định được giá trị có thể thu hồi đối với các số dư tín dụng này và mức dự phòng rủi ro tín dụng cần phải trích lập tương ứng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

2. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 - Ứng trước cho khách hàng, một số hợp đồng ủy thác đầu tư trả chậm và ứng trước ủy quyền bán đã đến hạn nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và hoàn trả Tổng Công ty số tiền nhận ứng trước khoảng 580 tỷ đồng và phí ứng trước khoảng 115 tỷ đồng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu"). Tổng Công ty đã tiến hành xử lý danh mục đầu tư nhận ủy thác tương ứng như tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này và đã thực hiện trích lập dự phòng với số tiền khoảng 267 tỷ đồng cho toàn bộ lãi dự thu và một phần giá trị khoản phải thu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá các cổ phiếu trong danh mục đầu tư thấp hơn so với giá gốc đầu tư sau khi trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập. Chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi và dự phòng tương ứng cần trích lập bổ sung đối với khoản ứng trước cho khách hàng và phải thu nói trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

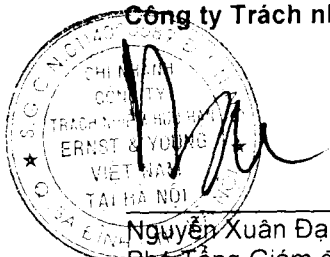
Ý kiến soát xét

Dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Các vấn đề lưu ý

- ▶ Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12.1 – Dự phòng cho vay và ứng trước khách hàng, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (Vinalines), Tổng Công ty đã giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại đối với Vinashin từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Vinashin là 1.057.348.008.860 đồng (bao gồm cả dư nợ Vinashinlines đã được bàn giao sang Vinalines từ năm 2010) và một số công ty thuộc Vinalines là 1.669.136.632.439 đồng (bao gồm cả dư nợ với Falcon như trình bày ở trên và không bao gồm dư nợ Vinashinlines). Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty đã trích lập 63.792.228.000 đồng dự phòng cho các khoản dư nợ nêu trên. Tổng Công ty vẫn tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.
- ▶ Như trình bày tại Thuyết minh số 16.2 – Tài sản có khác, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 số dư các hợp đồng ủy thác đầu tư, cho vay nhận lãi suất cố định bao gồm một số hợp đồng đã được gia hạn và dự kiến sẽ được gia hạn. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng vào khả năng thu hồi gốc và lãi các hợp đồng ủy thác đầu tư, cho vay này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1



Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0923-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Thuyết minh	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	3.553.671.523	5.262.828.935
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	7	1.430.968.223.590	1.270.483.206.753
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	9.167.491.489.538	9.346.447.470.232
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		1.936.051.760.672	3.280.532.251.366
Cho vay các TCTD khác		7.286.085.369.135	6.111.753.369.135
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(54.645.640.269)	(45.838.150.269)
Chứng khoán kinh doanh	9	823.670.453.021	802.848.128.409
Chứng khoán kinh doanh		914.488.661.458	870.153.843.787
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(90.818.208.437)	(67.305.715.378)
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác		-	-
Cho vay khách hàng		36.384.580.850.031	39.112.659.006.376
Cho vay khách hàng	10	37.160.590.158.060	39.725.045.718.045
Ứng trước cho khách hàng	11	661.123.861.481	661.141.237961
Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng	12	(1.437.133.169.510)	(1.273.527.949.630)
Chứng khoán đầu tư	13	8.369.527.363.099	7.152.822.969.992
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	5.808.878.427.463	4.553.884.439.420
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	2.810.172.953.745	2.810.202.682.734
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(249.524.018.109)	(211.264.152.162)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	2.422.027.681.324	3.083.085.429.496
Đầu tư vào công ty con		-	552.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		1.500.000.000	1.500.000.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư dài hạn khác	14.3	2.449.253.754.568	2.558.700.068.717
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(28.726.073.244)	(29.614.639.221)
Tài sản cố định	15	476.385.026.273	518.085.602.334
Tài sản cố định hữu hình	15.1	384.242.791.734	416.710.660.008
Nguyên giá tài sản cố định		540.136.799.288	581.940.862.330
Hao mòn tài sản cố định		(155.894.007.554)	(165.230.202.322)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	858.537.456
Nguyên giá tài sản cố định		-	1.093.081.819
Hao mòn tài sản cố định		-	(234.544.363)
Tài sản cố định vô hình	15.2	92.142.234.539	100.516.404.870
Nguyên giá tài sản cố định		119.837.328.587	119.805.852.487
Hao mòn tài sản cố định		(27.695.094.048)	(19.289.447.617)
Tài sản Có khác	16	26.079.850.584.079	26.879.171.346.264
Các khoản phải thu		9.654.839.052.030	10.288.433.754.141
Các khoản lãi, phí phải thu		4.336.802.197.434	3.508.314.976.379
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		38.308.906.250	38.308.906.250
Tài sản Có khác	16.2	12.527.984.386.371	13.553.066.011.127
- Trong đó: Lợi thế thương mại		11.394.958.292	12.227.230.748
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.3	(478.083.958.006)	(508.952.301.633)
TỔNG TÀI SẢN		85.158.055.342.478	88.170.865.988.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2013 VND</i>	<i>31/12/2012 VND</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	103.677.070.655
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	22.683.987.205.336	23.975.510.903.073
Tiền gửi của các TCTD khác		8.379.870.361.660	10.339.940.207.086
Vay các TCTD khác		14.304.116.843.676	13.635.570.695.987
Tiền gửi của khách hàng	18	27.765.029.250.770	25.035.062.349.833
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác		216.590.000	25.453.000.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	19	4.857.459.535.799	8.926.099.441.959
Phát hành giấy tờ có giá	20	650.243.213.626	30.082.800
Các khoản nợ khác		22.080.077.929.619	23.018.516.305.088
Các khoản lãi, phí phải trả		994.108.477.499	1.113.127.885.876
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	21.064.635.567.779	21.882.057.142.219
Dự phòng rủi ro khác	12.2	21.333.884.341	23.331.276.993
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		78.037.013.725.150	81.084.349.153.408
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD		6.055.604.184.999	6.055.604.184.999
Vốn điều lệ		6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		55.604.184.999	55.604.184.999
Quỹ của TCTD		595.868.324.282	559.117.827.131
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.486.556.591	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-
Lợi nhuận chưa phân phối		12.513.524.832	29.440.315.936
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	6.679.472.590.704	6.644.162.328.066
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.716.486.315.854	87.728.511.481.474
Lợi ích cổ đông thiểu số	23	441.569.026.624	442.354.507.317
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		85.158.055.342.478	88.170.865.988.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

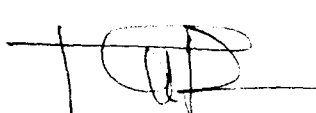
<i>Thuyết minh</i>	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cam kết bảo lãnh	2.770.325.844.248	2.791.312.455.781
Các cam kết đưa ra	1.171.208.709.405	1.181.968.303.724
36	<u>3.941.534.553.653</u>	<u>3.973.280.759.505</u>

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền
 Phó Ban
 Ban Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Đặng Thế Hiền
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Thiện Bảo
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

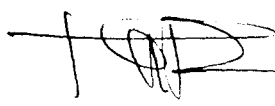
	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	1.766.717.639.410	3.389.816.044.607
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(2.109.251.460.080)	(4.066.800.594.012)
Thu nhập lãi thuần		(342.533.820.670)	(676.984.549.405)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		51.025.914.546	49.748.883.430
Chi phí hoạt động dịch vụ		(34.985.265.545)	(39.032.826.817)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	27	16.040.649.001	10.716.056.613
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(10.941.078.505)	(3.372.390.905)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	(22.402.480.137)	(16.828.632.298)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	(29.707.839.067)	(263.027.381.673)
Thu nhập từ hoạt động khác		912.546.769.560	1.666.913.639.182
Chi phí hoạt động khác		(30.014.246.121)	(108.177.242.457)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	31	882.532.523.439	1.558.736.396.725
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	46.116.792.956	53.338.522.848
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		539.104.747.017	662.578.021.905
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(328.967.739.524)	(358.524.057.430)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		210.137.007.493	304.053.964.475
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12	(170.581.511.003)	(101.546.501.277)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		39.555.496.490	202.507.463.198
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	(1.827.455.165)	(43.580.440.598)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	10.363.888.889
Chi phí thuế TNDN		(1.827.455.165)	(33.216.551.709)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		37.728.041.325	169.290.911.489
Lợi ích cổ đông thiểu số		4.217.183.209	14.938.469.895
LỢI NHUẬN CỦA TỔNG CÔNG TY		33.510.858.116	154.352.441.594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	24	56	257

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền
Phó Ban
Ban Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Đặng Thế Hiền
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Thiện Bảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	938.230.418.356	2.681.130.968.741
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.228.270.868.458)	(3.225.812.280.575)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	16.040.649.001	10.716.056.613
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	(1.279.038.703)	(283.228.404.876)
Thu nhập khác	882.057.272.450	337.963.716.104
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	475.250.989	4.060.762.259
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(299.127.964.082)	(334.212.657.326)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.994.120.547)	(52.936.519.114)
22.1	(693.868.400.994)	(862.318.358.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(111.957.779.520)	(4.979.306.718.749)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(746.799.076.725)	(1.499.494.522.683)
(Tăng)/giảm các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	-	-
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	2.564.472.936.465	(164.789.114.816)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(166.193.775)	(1.545.000.000)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	1.632.667.084.668	(1.631.105.678.524)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(103.677.070.655)	(616.561.566.272)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(1.291.523.697.737)	(1.936.658.766.243)
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	2.729.966.900.937	7.270.707.186.517
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	650.213.130.826	(1.967.644.903.870)
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(4.068.639.906.160)	361.472.623.334
Tăng/(giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	(25.236.410.000)	11.066.300.000
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(592.667.911.745)	1.568.671.236.139
Chi từ các quỹ của TCTD	(10.689.815.971)	(16.753.756.564)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động kinh doanh	(67.906.210.386)	(4.464.261.039.905)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(1.758.807.509)	(11.609.612.290)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	771.500.000	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(72.107.229.117)	(27.961.244.086)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	181.413.678.607	366.506.697.229
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	46.256.657.615	43.628.658.515
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư	154.575.799.596	370.564.499.368

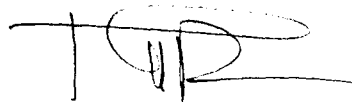
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30/6/2013	30/6/2012
	VNĐ	VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(210.000.000.000)	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động tài chính	(210.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(123.330.410.790)	(4.093.696.540.537)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	3.150.071.287.054	9.631.691.029.634
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	3.026.740.876.264	5.537.994.489.097
34		

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền
Phó Ban
Ban Kế toán

Ông Đặng Thế Hiền
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thiện Bảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty" hoặc "PVFC") là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Tổng Công ty tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tên gọi Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam. Từ đó đến nay, Tổng Công ty hoạt động theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số

0101057919

Ngày cấp

Ngày 6 tháng 7 năm 2012

Các hoạt động chính của Tổng Công ty

Tổng Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động chính bao gồm:

- ▶ Cấp các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân và theo ủy thác của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân theo Luật các Tổ chức Tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- ▶ Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- ▶ Nhận tiền gửi của các tổ chức;
- ▶ Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác; vay vốn của các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế; tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- ▶ Thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh theo quy định của NHNN;
- ▶ Thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng;
- ▶ Thực hiện các hoạt động đầu tư, góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết đối với các doanh nghiệp, tổ chức và dự án theo hợp đồng; tham gia thị trường tiền tệ; làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp và một số hoạt động khác theo quy định của NHNN.

Kế hoạch hợp nhất

Ngày 18 tháng 5 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây để hình thành một tổ chức tín dụng mới. Ngày 14 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Công văn số 399/NHNN-TTGSNH.M chấp thuận nguyên tắc hợp nhất hai tổ chức tín dụng. Các bên tham gia hợp nhất hiện đang tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn thiện Đề án hợp nhất trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt chính thức.

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 6.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6.000.000 triệu đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch	Ngày 23 tháng 1 năm 2009
Ông Vũ Huy An	Phó Chủ tịch	Ngày 11 tháng 6 năm 2009
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Thành viên	Ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên	Ngày 23 tháng 1 năm 2009
Ông Đỗ Quang	Thành viên	Ngày 17 tháng 3 năm 2008

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hải An	Trưởng ban	Ngày 11 tháng 6 năm 2009
Ông Đoàn Ngọc Lưu	Thành viên	Ngày 11 tháng 9 năm 2009
Bà Đào Kim Hải	Thành viên	Ngày 11 tháng 9 năm 2009

Ban Giám đốc và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán Trưởng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc	Ngày 11 tháng 3 năm 2010
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 3 năm 2008
Ông Đoàn Minh Mão	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 3 năm 2008
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 4 năm 2009
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 22 tháng 9 năm 2009
Ông Đặng Thế Hiển	Kế toán Trưởng	Ngày 21 tháng 3 năm 2013

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam có trụ sở chính đặt tại 22 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty có mười (10) chi nhánh và mười lăm (15) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của TCT
1	Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam	4300402211 cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ngãi	Du lịch	99,95%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) (*)	0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Chứng khoán	27,78%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) (*)	23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	47%

(*) Tổng Công ty nắm giữ quyền kiểm soát chi phối các chính sách hoạt động và tài chính của PSI và PVFC Capital.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.451 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.459 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Năm tài chính*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 *Kỳ kế toán giữa niên độ*

Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Chuẩn mục và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chuẩn mục Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mục Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn chuẩn mục Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu chuẩn mục Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu chuẩn mục Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mục Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mục Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Giám đốc Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty và các công ty con và nhận thấy Tổng Công ty và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận nguyên tắc kế hoạch hợp nhất với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây. Ngân hàng mới sau hợp nhất sẽ hoạt động trên nguyên tắc tiếp tục kế thừa toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các đơn vị tham gia hợp nhất. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Tổng Công ty và các công ty con sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty và các công ty con đã phân loại lại giá trị còn lại của các tài sản cố định có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng sang khoản mục chi phí chờ phân bổ để thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

3.4 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Tổng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

4.2.1 Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Tổng Công ty chính thức áp dụng việc phân loại nợ theo quy định tại Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 trên cơ sở được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước theo Công văn 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24 tháng 12 năm 2009 về việc chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách Dự phòng rủi ro theo Điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã áp dụng Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn và gia hạn nợ được Tổng Công ty đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Nếu không áp dụng việc cơ cấu nợ theo Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN nêu trên, số dư giữa các nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng có thể thay đổi so với số liệu báo cáo.

4.2.2 Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.2.2 Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên trực thuộc và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Tổng Công ty đã giữ nguyên trạng thái nhóm nợ và trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Tổng Công ty.

4.2.3 Dự phòng chung

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Tổng Công ty phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

4.2.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Tổng Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Tổng Công ty và các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Tổng Công ty và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Tổng Công ty và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng để bán, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp tính và trích lập dự phòng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân) đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của các Công ty Đại chúng Chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của các Công ty Đại chúng Chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Tổng Công ty và các công ty con mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Tổng Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được xem là chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tiểu khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội, là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Tổng Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục "*Các khoản phải trả và công nợ khác*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục "*Các khoản phải thu*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Vốn góp liên doanh*

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các hình thức liên doanh bao gồm liên doanh hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát, liên doanh tài sản được đồng kiểm soát và thành lập cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Liên doanh tài sản được đồng kiểm soát là hình thức liên doanh đồng kiểm soát và thường là đồng sở hữu đối với tài sản được góp hoặc được mua bởi các bên góp vốn liên doanh và được sử dụng cho mục đích của liên doanh. Mỗi bên góp vốn liên doanh được nhận sản phẩm từ việc sử dụng tài sản và chịu phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận.

Khoản vốn góp liên doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 14.2.

4.7 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty liên kết. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

4.8 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con đã thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ tại các đơn vị được đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì Tổng Công ty và các công ty con dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty và các công ty con có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty và các công ty con sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.11 Thuê tài sản

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Tổng Công ty và các công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tổng Công ty và các công ty con tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con. Nếu không chắc chắn là Tổng Công ty và các công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

(*): *Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.*

4.13 Các khoản ủy thác đầu tư

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm các hình thức ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản ủy thác đầu tư được theo dõi theo giá gốc.

Các khoản ủy thác đầu tư được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư quá hạn thanh toán được tính tương tự như các khoản phải thu quá hạn thanh toán tại Thuyết minh số 4.14.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau đây sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được định giá:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "các khoản cam kết ngoại bảng") vào các nhóm quy định tại Điều 7 - Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2 Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục "*Các khoản nợ khác*" của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.17 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ kế toán tại Thuyết minh số 45).

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.18 Hợp đồng quyền chọn bán chứng khoán (Put option)

Giá trị hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục "*Các khoản phải thu*".

Các khoản phí quyền chọn bán chứng khoán được phân bổ vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Tổng Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tổng Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày cuối kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày kết thúc kỳ kế toán tại Thuyết minh số 45). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tổng Công ty và các công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong kỳ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Tổng Công ty thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí và hoa hồng của các dịch vụ ngân hàng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Phí quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.22 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Tổng Công ty phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính về Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty chứng khoán phải trích từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính.

Các công ty con khác trích lập quỹ dự trữ bắt buộc theo các tỷ lệ tương ứng ở Tổng Công ty.

Lợi nhuận thực hiện từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 không được phân phối vào các quỹ dự trữ bắt buộc mà Tổng Công ty và các công ty con sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên vào cuối năm tài chính dựa theo kết quả kinh doanh năm của Tổng Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.24 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

4.25 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Tổng Công ty và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Tổng Công ty và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương trung bình hàng tháng của họ. Ngoài ra, Tổng Công ty và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Tổng Công ty và các công ty con khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi tháng), hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai (02) tháng lương. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Tổng Công ty và các công ty con thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Đơn vị: VNĐ

<u>Chi tiêu</u>	<u>Miền Bắc</u>	<u>Miền Trung</u>	<u>Miền Nam</u>	<u>Tổng cộng</u>
Thu nhập/ (chi phí) lãi thuần	(473.713.259.991)	63.965.494.198	67.213.945.123	(342.533.820.670)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	18.194.351.764	(3.697.601.360)	1.543.898.597	16.040.649.001
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(11.043.191.845)	-	102.113.340	(10.941.078.505)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(22.402.480.137)	-	-	(22.402.480.137)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(29.683.316.044)	-	(24.523.023)	(29.707.839.067)
Lãi thuần từ hoạt động khác	859.487.614.058	19.755.606.218	3.289.303.163	882.532.523.439
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31.596.277.279	14.520.515.677	-	46.116.792.956
Chi phí hoạt động	(245.224.170.331)	(28.610.602.985)	(55.132.966.208)	(328.967.739.524)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	127.211.824.753	65.933.411.748	16.991.770.992	210.137.007.493
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(109.376.892.326)	(54.796.536.511)	(6.408.082.166)	(170.581.511.003)
Tổng lợi nhuận trước thuế	17.834.932.427	11.136.875.237	10.583.688.826	39.555.496.490

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN MẶT

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	3.266.332.175	4.961.662.720
Tiền mặt bằng ngoại tệ	287.339.348	301.166.215
	3.553.671.523	5.262.828.935

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bằng VNĐ	178.195.000.279	470.506.675.061
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bằng ngoại tệ	1.252.773.223.311	799.976.531.692
	1.430.968.223.590	1.270.483.206.753

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm. Thu nhập lãi phát sinh từ khoản này chỉ được sử dụng cho mục đích cụ thể theo hướng dẫn của NHNN.

Theo quy định của NHNN, Tổng Công ty phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 6 năm 2013, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 6 năm 2013 được duy trì tại NHNN là 686.364 triệu đồng và 32.988 nghìn USD (tương đương 693.936 triệu đồng).

Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	998.918.981.151	236.248.786.913
Bằng VNĐ (*)	973.992.545.960	212.788.454.516
Bằng ngoại tệ	24.926.435.191	23.460.332.397
Tiền gửi có kỳ hạn	937.132.779.521	3.044.283.464.453
Bằng VNĐ (**)	411.232.779.521	263.745.464.453
Bằng ngoại tệ	525.900.000.000	2.780.538.000.000
	1.936.051.760.672	3.280.532.251.366
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VNĐ (***)	764.925.369.135	883.925.369.135
Bằng ngoại tệ	6.521.160.000.000	5.227.828.000.000
	7.286.085.369.135	6.111.753.369.135
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(54.645.640.269)	(45.838.150.269)
	9.167.491.489.538	9.346.447.470.232

(*) Bao gồm 294.898.588.399 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 135.589.403.575 đồng) là số tiền khách hàng mở tài khoản tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (công ty con của Tổng Công ty) để thực hiện giao dịch chứng khoán niêm yết, đang được trình bày tại khoản mục "Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán" tại Thuyết minh số 21.

(**) Bao gồm 15.539 triệu đồng tiền gửi tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 – NHNN&PTNT (ALC2) quá hạn từ năm 2010. Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản tiền gửi này (xem Thuyết minh 16.3).

(***) Là số dư khoản cho vay đã đến hạn trong năm 2012 và đã được ký lại hợp đồng đến ngày 30 tháng 11 năm 2013. Tài sản đảm bảo cho khoản cho vay này là 650 tỷ đồng mệnh giá trái phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành.

Biến động của khoản mục dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Dự phòng chung VNĐ
Tại ngày 1/1/2013	45.838.150.269
Chi phí dự phòng trích lập trong kỳ	8.807.490.000
Tại ngày 30/6/2013	54.645.640.269

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chứng khoán nợ	600.000.000.000	550.000.000.000
Tín phiếu Kho bạc	550.000.000.000	550.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	50.000.000.000	-
Chứng khoán vốn	314.488.661.458	320.153.843.787
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	2.638.400.098	5.048.402.543
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	311.850.261.360	315.105.441.244
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(90.818.208.437)	(67.305.715.378)
	823.670.453.021	802.848.128.409

Tín phiếu Kho bạc được Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích chiết khấu tạo nguồn trên thị trường mở. Các tín phiếu này hiện được cầm cố tại các ngân hàng khác để huy động vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	20.704.538.438.511	22.903.603.814.454
Các khoản trả thay khách hàng	1.715.135.553	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (*)	16.454.336.583.996	16.821.441.903.591
	37.160.590.158.060	39.725.045.718.045

(*) Tổng Công ty không chịu rủi ro tín dụng phát sinh từ các khoản cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư này nên Tổng Công ty không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay này (xem Thuyết minh số 21 (i)).

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Tổng Công ty làm đầu mối, bằng VNĐ và USD.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn (*)	32.372.077.519.884	35.051.646.626.512
Nợ cần chú ý	2.723.018.987.022	2.748.882.917.834
Nợ dưới tiêu chuẩn	251.440.274.896	522.357.525.232
Nợ nghi ngờ	580.385.329.969	398.270.666.014
Nợ có khả năng mất vốn	1.233.668.046.289	1.003.887.982.453
	37.160.590.158.060	39.725.045.718.045

(*) Bao gồm dư nợ các khoản cho vay đã được cơ cấu lại theo Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và các khoản nợ được phân loại theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước. Các khoản cho vay được cơ cấu lại theo Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN là các khoản nợ được Tổng Công ty điều chỉnh kỳ hạn và gia hạn nợ do đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, và được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ. Thông tin thêm về phân loại nợ theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Nợ ngắn hạn	12.486.610.627.345	14.463.622.107.082
Nợ trung hạn	5.302.335.006.401	5.346.001.789.599
Nợ dài hạn	19.371.644.524.314	19.915.421.821.364
	37.160.590.158.060	39.725.045.718.045

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp và đối tượng khách hàng

	30/6/2013 VNĐ	%	31/12/2012 VNĐ	%
Cho vay các TCKT	36.725.649.351.100	98,83	38.869.040.351.000	97,85
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	168.646.237.200	0,46	1.070.551.796.800	2,69
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	6.945.627.086.700	18,69	6.818.736.315.400	17,16
Công ty TNHH Nhà nước	307.935.335.500	0,83	299.283.634.700	0,75
Công ty TNHH tư nhân	3.593.498.990.500	9,67	4.081.899.684.500	10,28
Công ty cổ phần Nhà nước	18.086.806.116.100	48,67	18.201.692.453.300	45,82
Công ty cổ phần khác	7.379.914.096.500	19,86	8.149.435.006.000	20,51
Doanh nghiệp tư nhân	81.573.326.800	0,22	80.972.850.600	0,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	161.648.161.800	0,43	166.468.609.700	0,42
Cho vay cá nhân	367.683.983.100	0,99	408.651.570.200	1,03
Cho vay khác	67.256.823.860	0,18	447.353.796.845	1,13
	37.160.590.158.060	100	39.725.045.718.045	100

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/6/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	96.185.000.000	0,26	96.185.000.000	0,25
Khai khoáng	4.469.648.689.600	12,03	4.639.489.394.100	11,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.723.310.731.700	26,17	10.060.104.115.800	25,32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3.084.802.125.300	8,30	2.880.960.436.300	7,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	43.438.725.600	0,12	48.883.173.500	0,12
Xây dựng	1.136.826.486.700	3,06	1.205.389.485.000	3,03
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	399.779.924.300	1,08	462.837.581.800	1,17
Vận tải kho bãi	4.502.781.244.500	12,12	4.712.565.238.900	11,86
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16.405.834.500	0,04	16.405.834.500	0,04
Thông tin và truyền thông	70.400.851.900	0,19	728.651.618.500	1,83
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	443.752.754.200	1,19	515.238.794.700	1,30
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.187.660.577.100	8,58	3.347.746.378.100	8,43
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8.373.584.857.200	22,53	8.373.829.858.200	21,08
Hoạt động dịch vụ khác	1.747.976.700	0,00	602.600.000	0,00
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.610.264.378.760	4,33	2.636.156.208.645	6,64
	37.160.590.158.060	100	39.725.045.718.045	100

11. ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ứng trước ủy thác đầu tư	460.395.702.936	460.413.079.416
Ứng trước ủy quyền bán	200.728.158.545	200.728.158.545
	661.123.861.481	661.141.237.961

Do một số hợp đồng ủy thác đầu tư trả chậm và ứng trước ủy quyền bán đã đến hạn nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và hoàn trả Tổng Công ty số tiền nhận ứng trước trị giá khoảng 580 tỷ đồng và số phí ứng trước trị giá khoảng 115 tỷ đồng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu"), Tổng Công ty đã tiến hành xử lý danh mục đầu tư nhận ủy thác tương ứng như tài sản đảm bảo cho các khoản này. Tổng Công ty đã đánh giá và trích dự phòng phải thu khó đòi số tiền khoảng 267 tỷ đồng cho toàn bộ số lãi dự thu và một phần gốc ủy thác kể trên. Ngày 24 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng danh mục các khoản đầu tư kể trên cho một đối tác trong nước với thời hạn thực hiện hợp đồng là ngày 24 tháng 12 năm 2011 với giá không thấp hơn giá trị sổ sách của danh mục. Hợp đồng này đã được gia hạn thời gian thực hiện tới ngày 24 tháng 12 năm 2015. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng về khả năng thực hiện hợp đồng của đối tác và tin tưởng rằng hợp đồng này sẽ được thực hiện trong thời gian tới.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG CHO KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Dự phòng cho vay khách hàng	1.126.884.709.853	975.964.008.702
Dự phòng cho số dư ứng trước	310.248.459.657	297.563.940.928
- Dự phòng ứng trước ủy thác đầu tư	139.809.804.432	127.125.285.703
- Dự phòng ứng trước ủy quyền bán	170.438.655.225	170.438.655.225
	1.437.133.169.510	1.273.527.949.630
Dự phòng cam kết ngoại bảng	21.333.884.341	23.331.276.993
	<u>1.458.467.053.851</u>	<u>1.296.859.226.623</u>

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> VNĐ	<i>Dự phòng chung</i> VNĐ	<i>Tổng</i> VNĐ
Tại ngày 1/1/2013	1.109.441.919.384	164.086.030.246	1.273.527.949.630
Chi phí dự phòng trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ	176.058.373.871	(12.286.960.216)	163.771.413.655
Xử lý rủi ro	(166.193.775)	-	(166.193.775)
Tại ngày 30/6/2013	<u>1.285.334.099.480</u>	<u>151.799.070.030</u>	<u>1.437.133.169.510</u>

Căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines), Tổng Công ty đã giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại (đối với Vinashin từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Vinashin là 1.063.620.908.788 đồng (bao gồm cả dư nợ Vinashinlines đã được bàn giao sang Vinalines từ năm 2010); một số công ty thuộc Vinalines là 1.680.566.859.563 đồng (bao gồm cả dư nợ với Falcon như trình bày dưới đây và không bao gồm dư nợ Vinashinlines). Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG CHO KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty có một số khoản cho vay với hiện trạng như sau:

Số dư cho vay đồng tài trợ đối với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon) (một đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Vinalines) trị giá 35.301.791 USD (tương đương 742.608.475.476 đồng) cùng số lãi dự thu tương ứng trị giá 4.014.358 USD (tương đương 84.446.034.888 đồng). Giá trị tài sản đảm bảo còn lại đến thời điểm hiện tại là tàu biển được ngân hàng đầu mối định giá ngày 8 tháng 8 năm 2007 là 8.950.000 USD (tương đương 188.272.200.000 đồng). Trong năm 2012, Tổng Công ty đã tiếp nhận thêm tài sản đảm bảo (2 xe ô tô) và hiện vẫn đang trong quá trình xử lý bán tài sản đảm bảo là tàu biển nêu trên. Ngoài ra, Tổng Công ty đã nhận tài sản đảm bảo bổ sung là các tài sản hình thành từ dự án Cảng Phú Hữu và đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý đối với dự án này.

Ủy thác cho vay thông qua Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy (VFC) đối với Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Vinashinlines) (một đơn vị được bàn giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam sang Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam – Vinalines theo Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010) với số dư còn lại tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 là 20.242.405 USD (tương đương 425.819.231.580 đồng) cùng số dư lãi dự thu tương ứng trị giá 2.116.332 USD (tương đương 44.519.159.952 đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tàu biển Vinashin Liner 2 được định giá lại vào ngày 26 tháng 3 năm 2011 với giá trị còn lại là 4.248.810 USD (tương đương 89.377.967.160 đồng) và tàu Vinashin Atlantic được tái định giá ngày 10 tháng 11 năm 2010 với giá trị còn lại tại thời điểm đánh giá là 26.217.143 USD (tương đương 551.503.820.148 đồng). Ngoài ra, khoản vay này được bảo lãnh cam kết trả nợ thay bởi Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin).

12.2 Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng và công nợ tiềm ẩn

Biến động dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng và công nợ tiềm ẩn trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng VNĐ</i>
Tại ngày 1/1/2013	2.173.349.955	21.157.927.038	23.331.276.993
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.722.787.699)	(274.604.953)	(1.997.392.652)
Tại ngày 30/6/2013	450.562.256	20.883.322.085	21.333.884.341

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5.808.878.427.463	4.553.884.439.420
Chứng khoán nợ	4.710.397.099.344	4.007.760.517.559
Chứng khoán Chính phủ	3.090.397.099.344	2.467.760.517.559
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.620.000.000.000	1.540.000.000.000
Chứng khoán vốn	1.098.481.328.119	546.123.921.861
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	767.752	767.752
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.098.480.560.367	546.123.154.109
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(234.524.018.109)	(211.264.152.162)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.810.172.953.745	2.810.202.682.734
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	180.172.953.745	180.202.682.734
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.630.000.000.000	2.630.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(15.000.000.000)	-
	8.369.527.363.099	7.152.822.969.992

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

13.1.1 Chứng khoán nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Chứng khoán Chính phủ	3.083.428.800.000	3.090.397.099.344	2.463.428.800.000	2.467.760.517.559
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	1.968.428.800.000	1.972.305.658.338	1.688.428.800.000	1.692.719.558.066
Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	350.000.000.000	353.216.102.830	10.000.000.000	10.215.431.015
Trái phiếu Đô thị	15.000.000.000	14.875.338.176	15.000.000.000	14.825.528.478
Trái phiếu Chính quyền Địa phương	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.620.000.000.000	1.620.000.000.000	1.540.000.000.000	1.540.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư Thủy Dương	350.000.000.000	350.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP Phát triển TN	70.000.000.000	70.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP Bán lẻ và Quản lý Bất động sản Đại Dương (ORC)	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
	4.703.428.800.000	4.710.397.099.344	4.003.428.800.000	4.007.760.517.559

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

13.1.2 Chứng khoán vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá mua VNĐ	% sở hữu của Tổng Công ty	Giá mua VNĐ	% sở hữu của Tổng Công ty
Đầu tư vào các TCTD khác	767.752		767.752	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	203.572	-	203.572	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	564.180	-	564.180	-
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	1.098.480.560.367		546.123.154.109	
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam VF2	104.384.999.600	19,24	104.384.999.600	19,24
Công ty CP Xi măng Hạ Long	98.200.000.000	13,76	98.200.000.000	13,76
Công ty CP BĐS Điện lực dầu khí Việt Nam PVPOWER LAND	48.810.600.000	12,07	48.810.600.000	12,07
Quỹ Đầu tư Cận bằng Prudential	43.866.240.000	8,09	43.866.240.000	8,09
Công ty CP Bất động sản Hà Quang	39.600.000.000	7,30	39.600.000.000	7,30
CTCP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	30.000.000.000	5,53	30.000.000.000	5,53
Đầu tư vào các TCKT khác	733.618.720.767		181.261.314.509	
	1.098.481.328.119		546.123.921.861	

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2013		31/12/2012	
	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	180.000.000.000	180.172.953.745	180.000.000.000	180.202.682.734
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	130.000.000.000	130.172.953.745	130.000.000.000	130.202.682.734
Trái phiếu Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Chứng khoán do các TCKT phát hành	2.630.000.000.000	2.630.000.000.000	2.630.000.000.000	2.630.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Khoáng Sản Hợp thành	980.000.000.000	980.000.000.000	980.000.000.000	980.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP May Diêm Sài Gòn	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương Mại Tài nguyên	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(15.000.000.000)		-
		2.795.172.953.745		2.810.202.682.734

(*) Trái phiếu này đã đáo hạn ngày 27 tháng 11 năm 2012. Tổng Công ty đang trích lập dự phòng cho khoản trái phiếu này theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC tương tự các khoản phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn của Tổng Công ty và các công ty con tại thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản đầu tư vào các công ty con	-	552.500.000.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.500.000.000	1.500.000.000
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	2.449.253.754.568	2.558.700.068.717
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(28.726.073.244)	(29.614.639.221)
	2.422.027.681.324	3.083.085.429.496

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	30/6/2013		31/12/2012	
		Giá gốc VNĐ	% sở hữu của Tổng Công ty	Giá gốc VNĐ	% sở hữu của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành.	1.500.000.000	30	1.500.000.000	30
		1.500.000.000		1.500.000.000	

14.2 Góp vốn liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty và các công ty con có một khoản góp vốn liên doanh vào tài sản đồng kiểm soát là dự án Bất động sản 19A Cộng Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản góp vốn liên doanh này đang được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013			31/12/2012		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	% sở hữu của Tổng Công ty	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	% sở hữu của Tổng Công ty
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Tổng Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	253.051.325.186	253.051.325.186	2,38	254.126.564.305	254.126.564.305	2,39
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Dầu khí	529.525.898.471	529.525.898.471	2,23	529.525.898.471	529.525.898.471	2,23
Công ty Cổ phần PVI	398.183.510.383	398.183.510.383	2,29	398.157.876.375	398.157.876.375	2,29
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	413.976.309.932	413.976.309.932	7,33	341.734.741.782	341.734.741.782	4,27
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	408.651.248.416	408.651.248.416	7,79	408.650.745.316	408.650.745.316	7,79
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay VALC	174.365.453.446	174.365.453.446	12,14	174.365.453.446	174.365.453.446	12,38
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác	271.500.008.734	271.500.008.734		452.138.789.022	452.138.789.022	
Tổng cộng	2.449.253.754.568	2.449.253.754.568		2.558.700.068.717	2.558.700.068.717	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(28.726.073.244)			(29.614.639.221)	
		2.420.527.681.324			2.529.085.429.496	

Các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác đều là các khoản đầu tư nhỏ lẻ của Tổng Công ty và các công ty con với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dưới 11%.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	TSCĐ hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	214.297.509.619	73.814.880.099	42.445.611.635	237.520.499.317	13.862.361.660	581.940.862.330
Mua trong kỳ	330.010.910	294.666.272	-	900.127.145	23.618.182	1.548.422.509
Thanh lý, nhượng bán	-	(29.900.000)	-	(3.774.387.857)	-	(3.804.287.857)
Phân loại lại theo Thông tư 45	-	(1.840.957.696)	(65.009.650)	(37.386.551.015)	(255.679.333)	(39.548.197.694)
Số dư cuối kỳ	214.627.520.529	72.238.688.675	42.380.601.985	197.259.687.590	13.630.300.509	540.136.799.288
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19.757.182.726	22.987.129.109	22.630.835.394	86.978.500.786	12.876.554.307	165.230.202.322
Khấu hao trong kỳ	2.228.984.574	3.862.821.103	2.227.170.241	17.028.394.104	166.021.851	25.513.391.873
Thanh lý, nhượng bán	-	(29.900.000)	-	(3.090.352.763)	-	(3.120.252.763)
Phân loại lại theo Thông tư 45	-	(1.763.120.721)	(52.248.173)	(29.771.011.936)	(142.953.048)	(31.729.333.878)
Số dư cuối kỳ	21.986.167.300	25.056.929.491	24.805.757.462	71.145.530.191	12.899.623.110	155.894.007.554
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	194.540.326.893	50.827.750.990	19.814.776.241	150.541.998.531	985.807.353	416.710.660.008
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	192.641.353.229	47.181.759.184	17.574.844.523	126.114.157.399	730.677.399	384.242.791.734

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải VNĐ</i>	<i>Thiết bị văn phòng VNĐ</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	211.679.327.801	42.275.474.425	289.630.347.468	12.844.664.750	556.429.814.444
Mua trong năm	2.618.181.818	175.791.000	28.473.306.465	1.059.696.910	32.326.976.193
Điều chỉnh khác	-	-	(658.657.911)	-	(658.657.911)
Biến động khác	-	(5.653.790)	(6.109.616.606)	(42.000.000)	(6.157.270.396)
Số dư cuối năm	214.297.509.619	42.445.611.635	311.335.379.416	13.862.361.660	581.940.862.330
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.564.540.753	18.068.903.470	76.016.709.516	12.554.740.687	122.204.894.426
Tăng trong năm	4.192.641.973	4.591.871.924	40.615.649.974	321.813.620	49.721.977.491
Giảm trong năm	-	-	(539.399.199)	-	(539.399.199)
Điều chỉnh khác	-	(29.940.000)	(6.127.330.396)	-	(6.157.270.396)
Số dư cuối năm	19.757.182.726	22.630.835.394	109.965.629.895	12.876.554.307	165.230.202.322
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	196.114.787.048	24.206.570.955	213.613.637.952	289.924.063	434.224.920.018
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	194.540.326.893	19.814.776.241	201.369.749.521	985.807.353	416.710.660.008

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	24.061.895.100	95.743.957.387	119.805.852.487
Mua trong kỳ	-	210.385.000	210.385.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(147.845.100)	(147.845.100)
Phân loại lại theo thông tư 45	-	(31.063.800)	(31.063.800)
Số dư cuối kỳ	<u>24.061.895.100</u>	<u>95.775.433.487</u>	<u>119.837.328.587</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	19.289.447.617	19.289.447.617
Khấu hao trong kỳ	-	8.551.467.506	8.551.467.506
Thanh lý, nhượng bán	-	(114.757.275)	(114.757.275)
Phân loại lại theo thông tư 45	-	(31.063.800)	(31.063.800)
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>27.695.094.048</u>	<u>27.695.094.048</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>24.061.895.100</u>	<u>76.454.509.770</u>	<u>100.516.404.870</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>24.061.895.100</u>	<u>68.080.339.439</u>	<u>92.142.234.539</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	24.061.895.100	54.956.563.914	79.018.459.014
Mua trong năm	-	40.787.393.473	40.787.393.473
Số dư cuối kỳ	<u>24.061.895.100</u>	<u>95.743.957.387</u>	<u>119.805.852.487</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	7.125.521.863	7.125.521.863
Tăng trong năm	-	12.859.586.736	12.859.586.736
Biến động khác	-	(695.660.982)	(695.660.982)
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>19.289.447.617</u>	<u>19.289.447.617</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>24.061.895.100</u>	<u>47.831.042.051</u>	<u>71.892.937.151</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>24.061.895.100</u>	<u>76.454.509.770</u>	<u>100.516.404.870</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản lãi, phí phải thu	4.336.802.197.434	3.508.314.976.379
Các khoản phải thu	9.654.839.052.030	10.288.433.754.141
<i>Trong đó:</i>		
- Các khoản phải thu nội bộ	78.180.163.048	77.040.828.735
- Các khoản phải thu bên ngoài (Thuyết minh 16.1)	9.479.665.761.460	10.112.978.787.401
- Chi phí XDCBDD	96.993.127.522	98.414.138.005
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	38.308.906.250	38.308.906.250
Tài sản có khác (Thuyết minh 16.2)	12.527.984.386.371	13.553.066.011.127
Trong đó: Lợi thế thương mại (Thuyết minh 16.4)	11.394.958.292	12.227.230.748
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 16.3)	(478.083.958.006)	(508.952.301.633)
	26.079.850.584.079	26.879.171.346.264

16.1 Các khoản phải thu bên ngoài

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	1.499.526.250	699.526.250
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	2.723.107.681.567	2.832.323.111.491
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn (i)	79.264.604.830	105.642.317.254
Cho vay từ nguồn ủy thác của TCTD (ii)	2.943.384.630.920	3.127.123.678.368
Lãi phải thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác (ii)	28.261.418.494	35.807.963.974
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (iii)	698.853.208.533	758.486.916.613
Đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán (iv)	1.152.092.830.000	1.152.092.830.000
Lãi phải thu từ các khoản đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán (iv)	27.897.229.671	42.510.294.553
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất	15.682.083.480	165.410.032.855
Phải thu Công ty Đầu tư Phát triển Giao thông Vận tải Tradico (v)	214.071.637.055	214.071.637.055
Tài sản đang thu đòi	-	101.602.666.667
Đặt cọc ủy thác thu mua trái phiếu (vi)	53.040.217.366	50.000.000.000
Phải thu về hợp đồng ủy thác đầu tư (vii)	120.000.000.000	120.000.000.000
Phải thu về chuyển nhượng công ty liên kết (viii)	234.497.743.055	236.845.027.777
Tạm ứng cho khách hàng mua bán kỳ hạn (ix)	166.131.270.162	166.131.270.162
Khoản chờ xử lý đã có tài sản gán nợ (x)	227.724.592.005	233.664.992.513
Tạm nộp thuế (Thuyết minh 22)	61.926.952.222	63.355.993.430
Chứng chỉ giảm phát thải (xi)	249.351.447.946	249.351.447.946
Phải thu giao dịch ký quỹ(xii)	102.837.606.412	96.402.302.342
Trả trước cho người bán	45.644.855.124	45.302.726.457
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư tại PSI	56.191.530.418	56.191.530.418
Chi phí nghiên cứu phát triển chỉ số PVN Index (xiii)	8.548.451.460	-
Các khoản phải thu khác	269.656.244.490	259.962.521.276
	9.479.665.761.460	10.112.978.787.401

(i) Giá trị mua bán kỳ hạn (Repo) phản ánh giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà Tổng Công ty đã mua lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán Repo này và trích lập dự phòng nếu hợp đồng quá hạn và suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu bên ngoài (tiếp theo)

- (ii) Số tiền này thể hiện các khoản cho vay sử dụng nguồn ủy thác từ các tổ chức tín dụng khác. Tổng Công ty không chịu rủi ro tương ứng nguồn nhận ủy thác như trình bày tại Thuyết minh 21 (ii).
- (iii) Khoản đầu tư ủy thác Tổng Công ty không chịu rủi ro là các khoản chứng khoán được mua theo chỉ định bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở Thuyết minh số 21), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.
- (iv) Đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán phản ánh giá trị đặt cọc 100% nghĩa vụ thực hiện quyền chọn bán chứng khoán mà Tổng Công ty đã bán quyền chọn cho khách hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán đã đặt cọc này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.
- (v) Khoản phải thu này có nguồn gốc từ các khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối. Tuy nhiên, do công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Tổng Công ty chưa hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.
- (vi) Đây là khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho đối tác với mục đích thu mua trái phiếu. Nếu trong thời gian hiệu lực hợp đồng mà đối tác không thể thực hiện hợp đồng, đối tác sẽ phải trả Tổng Công ty chi phí sử dụng vốn theo một lãi suất cố định quy định bởi hợp đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty đã gia hạn và thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.
- (vii) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty phải thu đối tác liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp tại dự án bất động sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã gia hạn và thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này và xác định không có khoản dự phòng cần phải trích lập.
- (viii) Trong năm 2011, Tổng Công ty đã thanh lý khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Mỹ Phúc (một công ty liên kết) và cho đối tác trả chậm số tiền thanh lý. Giá trị này thể hiện số gốc và lãi trả chậm đối tác còn phải thanh toán cho Tổng Công ty.
- (ix) Đây là số tiền Tổng Công ty ứng lại cho khách hàng. Trước đó, khách hàng đã thanh toán tiền nhận chuyển nhượng chứng khoán từ Tổng Công ty, tuy nhiên, đến 30 tháng 6 năm 2013, chứng khoán chưa được sang tên cho khách hàng nên Tổng Công ty ứng lại số tiền khách hàng đã thanh toán. Khoản ứng tiền này sẽ được thu hồi khi Tổng Công ty hoàn tất thủ tục sang tên sở hữu chứng khoán cho bên mua.
- (x) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản đảm bảo là dự án bất động sản.
- (xi) Trong năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện đầu tư vào 1.188.000 chứng chỉ giảm phát thải (CER) với tổng giá trị đầu tư là 8.532.216 EUR (tương đương 249.351.447.946 đồng). Ngay sau đó, Tổng Công ty đã ký hợp đồng với mục đích chuyển nhượng toàn bộ lượng CER này cho một đối tác nước ngoài. Tuy nhiên, tính đến ngày báo cáo này, hai bên chưa thực hiện được việc chốt giá thực hiện hợp đồng và hợp đồng đã được gia hạn thực hiện đến 1 tháng 12 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tiền đặt cọc của đối tác nước ngoài ở mức 2 EUR/CER. Do không có đầy đủ thông tin tham chiếu về giá giao dịch CER của Tổng Công ty trên thị trường quốc tế tại ngày kết kỳ độ kế toán và CER được Tổng Công ty xác định là sản phẩm đầu tư dài hạn và là sản phẩm quan trọng mà Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đang phát triển, Tổng Công ty ghi nhận khoản đầu tư này theo giá gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu bên ngoài (tiếp theo)

- (xii) Giá trị này thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (công ty con của Tổng Công ty) ứng cho khách hàng để giao dịch chứng khoán. Trong kỳ, Tổng Công ty đã đánh giá và không trích lập dự phòng đối với khoản phải thu này.
- (xiii) Khoản mục này thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (công ty con của Tổng Công ty) đã tạm ứng để nghiên cứu phát triển chỉ số PVN – Index và được ghi nhận ở khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012.

16.2 Tài sản có khác

Chi tiết các tài sản có khác của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Ủy thác đầu tư, cho vay nhận lãi suất cố định bằng VNĐ (i)	2.353.095.128.782	2.375.547.796.381
Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	291.859.866.804	372.762.885.000
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	1.527.437.330.446	1.626.217.477.874
Ủy thác quản lý vốn không lãi suất, không chia sẻ rủi ro và không chỉ định mục đích (iv)	28.380.000.000	28.380.000.000
Ủy thác đầu tư vào công cụ nợ (v)	7.800.000.000.000	8.900.000.000.000
Chi phí chờ phân bổ (vi)	248.603.156.322	142.146.733.849
Hợp đồng hợp tác đầu tư	162.171.789.220	95.545.663.526
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	105.042.156.505	-
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	11.394.958.292	12.227.230.748
Tài sản có khác	-	238.223.749
	12.527.984.386.371	13.553.066.011.127

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư Tổng Công ty nhận lãi suất cố định thể hiện giá trị ủy thác cho các đối tác, trong đó bên nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, trong số dư này bao gồm:

- ▶ Giá trị các hợp đồng ủy thác với số tiền 859.567.117.977 đồng đã quá hạn; số lãi còn phải thu tương ứng là 73.228.654.819 đồng (bao gồm trong số dư “Các khoản lãi, phí phải thu”).
- ▶ Giá trị các hợp đồng ủy thác với số tiền 1.493.528.010.805 đồng đã được gia hạn và ngừng dự thu lãi; số lãi còn phải thu tương ứng là 399.541.003.187 đồng (bao gồm trong số dư “Các khoản lãi, phí phải thu”).

Tổng Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng vào khả năng thu hồi gốc và lãi các khoản ủy thác kể trên.

- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các dự án do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.2 Tài sản có khác (tiếp theo)

- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư. Trong kỳ, Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị lỗ từ các giao dịch liên quan đến các danh mục kể trên và hạch toán vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 31). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá lại giá trị thị trường của các danh mục đầu tư này để thực hiện trích lập dự phòng tương ứng.
- (iv) Đây là khoản ủy thác của Tổng Công ty cho các đối tác, không chia sẻ rủi ro, không chỉ định mục đích và lợi tức xác định dựa trên hiệu quả sử dụng vốn của bên nhận ủy thác.
- (v) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty ủy thác cho các đối tác đầu tư chỉ định vào các công cụ nợ và lợi tức ủy thác được tính bằng tổng của lợi tức ủy thác cố định và lợi tức chia sẻ.
- (vi) Giá trị này chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước tại Hội sở và các chi nhánh thông qua hình thức đối trừ công nợ của Tổng Công ty và giá trị còn lại của các tài sản cố định không đáp ứng được tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

16.3. Dự phòng rủi ro cho tài sản có khác

	31/12/2012 VNĐ	Trích/(Hoàn) trong kỳ	30/6/2013 VNĐ
Dự phòng UTĐT LSCĐ	291.092.679.771	(24.629.186.405)	266.463.493.366
Dự phòng đối với khoản UT quản lý danh mục	106.904.639.642	(13.510.713.902)	93.393.925.740
Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro	61.080.876.902	(3.223.991.951)	57.856.884.951
Dự phòng rủi ro cho khoản mua bán kỳ hạn (i)	470.458.700	232.325.093	702.783.793
Dự phòng rủi TG tại các TCTD khác (ii)	20.713.795.667	(3.057.793.924)	17.656.001.743
Dự phòng hợp đồng hợp tác đầu tư	6.559.375.189	-	6.559.375.189
Dự phòng phải thu khó đòi khác	22.130.475.762	13.321.017.462	35.451.493.224
	508.952.301.633	(30.868.343.627)	478.083.958.006

- (i) Đây là khoản dự phòng rủi ro của các khoản mua bán kỳ hạn được trình bày tại Thuyết minh 16.1 (i).
 - (ii) Đây là khoản dự phòng rủi ro cho gốc và lãi hợp đồng tiền gửi tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 – NHNo&PTNT Việt Nam (ALC2) quá hạn từ năm 2010 (xem Thuyết minh số 8).
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác trong kỳ là 30.868.343.627 đồng được ghi nhận như khoản thu nhập từ hoạt động khác (xem Thuyết minh số 31).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Lợi thế thương mại

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	16.645.299.140	16.645.299.140
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	4.418.068.392	2.753.538.478
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	12.227.230.748	13.891.760.662
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	-
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	(832.272.456)	(1.664.529.914)
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(832.272.456)	(1.664.529.914)
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	11.394.958.292	12.227.230.748

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi các TCTD khác	8.379.870.361.660	10.339.940.207.086
Bằng VNĐ	8.379.870.361.660	10.339.940.207.086
Vay các TCTD khác	14.304.116.843.676	13.635.570.695.987
Bằng VNĐ	14.199.054.955.557	13.526.132.360.000
Bằng vàng và ngoại tệ	105.061.888.119	109.438.335.987
	22.683.987.205.336	23.975.510.903.073

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	283.099.155.558	452.873.464.569
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	283.099.155.558	452.873.464.569
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	27.403.314.061.665	24.507.608.778.225
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	16.687.385.579.738	15.888.503.167.396
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	10.715.928.481.927	8.619.105.610.829
Tiền ký quỹ	78.616.033.547	74.580.107.039
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	77.321.416.893	73.298.291.309
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	1.294.616.654	1.281.815.730
	<u>27.765.029.250.770</u>	<u>25.035.062.349.833</u>

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	28.095.922.284	89.835.856.971
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	4.829.363.613.515	8.836.263.584.988
	<u>4.857.459.535.799</u>	<u>8.926.099.441.959</u>

Đây là các khoản Tổng Công ty nhận ủy thác quản lý vốn từ khách hàng là cá nhân và tổ chức kinh tế với kỳ hạn và lãi suất cố định và Tổng Công ty chịu rủi ro phát sinh từ việc sử dụng các khoản tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay này.

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	650.214.110.026	-
- Dưới 12 tháng	650.214.110.026	-
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trái phiếu	29.103.600	30.082.800
	<u>650.243.213.626</u>	<u>30.082.800</u>

Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VNĐ và có lãi suất dao động từ 6,50%/năm tới 8,50%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/06/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ	16.519.458.382.309	16.840.319.563.126
Các khoản phải trả công nhân viên	29.928.966.176	32.180.757.505
Nhận ủy thác cho vay từ các tổ chức kinh tế (i)	16.489.529.416.133	16.808.138.805.621
Các khoản phải trả bên ngoài	4.545.177.185.470	5.041.737.579.093
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (ii)	698.853.208.533	758.500.296.613
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các TCTD khác (ii)	2.943.384.631.972	3.127.123.679.201
Lãi dự trả ủy thác cho vay	25.292.354.012	32.619.202.289
Phải trả liên quan tới xây dựng tòa nhà PVFC Đà Nẵng	42.604.186.401	43.811.584.901
Phải trả Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	-	149.572.642.736
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (iii)	305.007.976.838	143.413.612.271
Dự phòng cho khoản lỗ từ hoạt động Ủy thác đầu tư chỉ định danh mục	28.320.062.349	26.432.015.482
Đặt cọc thực hiện hợp đồng thanh lý danh mục Ứng trước (iv)	40.909.485.355	40.909.485.355
Cổ tức 2011	-	210.000.000.000
Phải trả từ mua bán chứng khoán (v)	93.178.163.223	88.593.296.677
Mua bán kỳ hạn chứng từ có giá	75.000.000.000	75.000.000.000
Vốn góp được hoàn trả (vi)	49.481.720.580	75.083.819.694
Các khoản chờ thanh toán khác	243.145.396.207	270.677.943.874
	21.064.635.567.779	21.882.057.142.219

- (i) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác tương ứng được trình bày ở Thuyết minh số 10.
- (ii) Thể hiện nguồn nhận ủy thác đầu tư và ủy thác cho vay Tổng Công ty không chịu rủi ro tương ứng giá trị đầu tư và cho vay từ nguồn ủy thác như trình bày tại Thuyết minh số 16.1 (ii).
- (iii) Đây là giá trị tiền gửi của nhà đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI", công ty con của Tổng Công ty) để tham gia giao dịch chứng khoán, tương ứng với số tiền trình bày tại Thuyết minh số 7.
- (iv) Đây là số tiền đối tác đặt cọc cho hợp đồng thanh lý và các khoản ứng trước cho khách hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 11.
- (v) Đây là các khoản khách hàng đặt cọc để thực hiện các hợp đồng mua bán chứng khoán với PVFC.
- (vi) Đây là khoản hoàn trả vốn góp của đơn vị được đầu tư thông qua hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 16.1.

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VNĐ

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	(23.351.279.380)	2.966.455.446	(1.781.562.375)	(22.166.386.309)
Thuế TNDN	(41.387.101.915)	1.841.475.009	(1.994.120.547)	(41.539.747.453)
Thuế TNCS	1.264.817.872	16.859.162.846	(16.377.395.140)	1.746.585.578
Thuế môn bài	-	18.000.000	(18.000.000)	-
Thuế nhà thầu	-	173.181.762	(173.181.762)	-
Các loại thuế khác	117.569.993	318.716.968	(403.690.999)	32.595.962
	(63.355.993.430)	22.176.992.031	(20.747.950.823)	(61.926.952.222)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2012: 25%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng công ty và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	39.555.496.490	54.718.406.062
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(46.256.657.615)	(102.766.699.915)
- Lỗ chịu thuế năm trước chuyển sang (*)	(113.672.218.358)	-
- Lãi từ thanh lý công ty liên doanh, liên kết	-	(9.709.864.333)
<i>Cộng</i>		
- Phân bổ lợi thế thương mại	832.272.456	1.664.529.914
- Điều chỉnh hợp nhất	650.318.441	21.703.653.762
- Lỗ không tính thuế (*)	124.705.603.844	49.083.375.288
- Chi phí/(Doanh thu) không được khấu trừ khác	128.485.000	136.693.766
Thu nhập chịu thuế TNDN của Tổng Công ty (*)	5.943.300.258	14.830.094.544
Chi phí thuế TNDN của hệ thống Tổng Công ty theo thuế suất 25%	1.485.825.064	3.707.523.636
Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	313.639.467	-
Chi phí thuế TNDN kỳ trước mang sang	27.990.634	-
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	1.827.455.165	3.707.523.636
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(41.387.101.915)	12.661.211.062
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.994.120.547)	(57.755.836.613)
Điều chỉnh tăng/(giảm) thuế TNDN kỳ trước	14.019.844	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(41.539.747.453)	(41.387.101.915)

(*) Đây là khoản lỗ được giảm trừ cho mục đích xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá và chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng.

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản chi phí/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 do không phát sinh thêm khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Tổng Công ty và các công ty con trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2013 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ VNĐ	Quỹ khen thưởng phúc lợi (*) VNĐ	Quỹ khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông thiểu số VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày											
1/1/2013	6.000.000.000.000	55.604.184.999	76.114.394.661	153.868.065.880	304.595.101.055	11.495.947.043	13.044.318.492	-	29.440.315.936	442.354.507.317	7.086.516.835.383
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	33.510.858.116	4.217.183.209	37.728.041.325
Trích quỹ năm 2012	-	-	2.273.000.000	4.814.662.313	27.119.662.313	13.232.988.496	-	-	(46.677.649.220)	(762.663.902)	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	15.486.556.591	-	-	15.486.556.591
Chia Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.760.000.000)	(4.240.000.000)	(8.000.000.000)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	(10.654.773.471)	(35.042.500)	-	-	-	(10.689.815.971)
Tại ngày											
30/6/2013	6.000.000.000.000	55.604.184.999	78.387.394.661	158.682.728.193	331.714.763.368	14.074.162.068	13.009.275.992	15.486.556.591	12.513.524.832	441.569.026.624	7.121.041.617.328

(*) Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, quỹ khen thưởng phúc lợi của doanh nghiệp phải được ghi nhận là một khoản phải trả công nhân viên. Tuy nhiên, đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn về việc này cho các tổ chức tín dụng, do vậy PVFC vẫn đang ghi nhận khoản này trên khoản mục vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Morgan Stanley International Holding Inc	4.680.000.000.000	4.680.000.000.000	4.680.000.000.000	4.680.000.000.000
Các cổ đông khác	600.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000
	720.000.000.000	720.000.000.000	720.000.000.000	720.000.000.000
	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000

Đơn vị: VNĐ

Chi tiết cổ phiếu của Tổng Công ty như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	600.000.000	600.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	600.000.000	600.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	600.000.000	600.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

23.2 Các quỹ của Tổng Công ty

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Tổng Công ty trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng phúc lợi do Tổng Công ty và các công ty con tự quyết định.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty và các công ty con không trích lập các quỹ dự trữ này và sẽ thực hiện trích quỹ dự trữ dựa vào số liệu của cả năm tài chính theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

23.3 Các quỹ dự trữ của công ty con

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính về Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty chứng khoán phải trích từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính.

Các công ty con khác trích lập quỹ dự trữ bắt buộc theo các tỷ lệ tương ứng ở Tổng Công ty.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi trên mỗi cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Tổng Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết lãi trên mỗi cổ phiếu của Tổng Công ty như sau:

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>
Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	33.510.858.116	154.352.441.594
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm (Cổ phiếu)	600.000.000	600.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	56	257

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	28.887.819.627	117.557.757.539
Thu nhập lãi cho vay khách hàng (*)	1.265.239.947.131	2.829.053.814.264
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	471.174.129.715	435.526.488.387
Thu nhập từ ủy thác quản lý vốn tại TCTD khác	-	6.640.416.667
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.415.742.937	1.037.567.750
	1.766.717.639.410	3.389.816.044.607

(*) Không bao gồm 587.717.544.738 đồng là số lãi phát sinh từ khoản cho vay sử dụng nguồn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đối với Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower). Theo Nghị quyết 247/NQ-DKVN của PVN ngày 19 tháng 3 năm 2013 về phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu chi phí liên quan đến chậm thanh toán tiền điện của Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty không hạch toán lãi phải thu PV Power từ khoản cho vay của PVN qua PVFC và không ghi nhận chi phí lãi ủy thác phải trả PVN tương ứng. Do Nghị quyết này được ban hành sau ngày lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, PVFC chưa thoái khoản dự thu 725.442.380.778 đồng khỏi thu nhập lãi cho vay khách hàng. Sau khi có chỉ đạo chính thức bằng văn bản của Bộ Tài chính, PVN sẽ thông qua phương án xử lý hạch toán chính thức khoản ủy thác cho vay nói trên.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>
Trả lãi tiền gửi(*)	1.433.498.399.551	3.331.499.307.947
Trả lãi tiền vay	622.136.483.517	371.793.297.709
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	17.613.119.038	190.288.352.275
Chi phí hoạt động tín dụng khác	36.003.457.974	173.219.636.081
	2.109.251.460.080	4.066.800.594.012

(*) Tương ứng với Thuyết minh số 25 ở trên chi phí lãi tiền gửi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 không bao gồm khoản lãi là 587.717.544.738 đồng và chi phí lãi tiền gửi cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm 725.442.380.778 đồng phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	51.025.914.546	49.748.883.430
Nghiệp vụ bảo lãnh	10.572.758.215	14.214.208.136
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	7.278.468.803	23.904.465.976
Dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn	28.037.858.668	11.281.079.255
Dịch vụ khác	5.136.828.860	349.130.063
Chi phí hoạt động dịch vụ	(34.985.265.545)	(39.032.826.817)
Dịch vụ thanh toán	(606.717.048)	(819.016.081)
Dịch vụ Ủy thác và đại lý	(11.658.141.530)	(30.242.611.428)
Dịch vụ tư vấn	(10.193.837.890)	(3.927.684.240)
Dịch vụ khác	(12.526.569.077)	(4.043.515.068)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	16.040.649.001	10.716.056.613

28. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.939.244.778	20.897.547.436
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.816.443.810	14.374.197.749
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.122.800.968	6.523.349.687
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(13.880.323.283)	(24.269.938.341)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.566.719.711)	(113.612.517)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(7.313.603.572)	(24.156.325.824)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(10.941.078.505)	(3.372.390.905)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.345.309.399	35.727.159.602
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.235.296.477)	(52.555.791.900)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(23.512.493.059)	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(22.402.480.137)	(16.828.632.298)

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán SSĐB	11.264.636.281	6.662.729.606
Chi phí về mua bán chứng khoán SSĐB	(2.682.880.412)	(144.516.156.034)
Dự phòng giảm giá chứng khoán SSĐB	(23.259.865.947)	-
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	(14.678.110.078)	(137.853.426.428)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	11.213.147.877
Chi phí về mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(29.728.989)	(136.387.103.122)
Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(15.000.000.000)	-
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(15.029.728.989)	(125.173.955.245)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(29.707.839.067)	(263.027.381.673)

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>
Thu về hoạt động kinh doanh khác	912.546.769.560	1.666.913.639.182
Thu từ mua bán kỳ hạn, phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	143.629.807.324	164.744.919.907
Thu từ ủy thác đầu tư	631.316.689.831	887.465.580.411
Lãi từ HĐ thu mua trái phiếu	15.294.041.778	4.526.761.728
Thu từ bán quyền bán chứng khoán	66.130.673.838	200.379.199.527
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	888.565.977	145.591.053.266
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tài sản có khác	30.868.343.627	198.404.927.334
Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được	475.250.989	3.587.692.678
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	801.696.073	-
Lãi trả chậm từ giá trị thanh lý khoản đầu tư	14.520.515.677	24.063.889.350
Thu khác	8.621.184.446	38.149.614.981
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(30.014.246.121)	(108.177.242.457)
Lỗ phát sinh từ danh mục ủy thác đầu tư	(16.893.519.000)	(16.893.519.000)
Phân bổ lợi thế thương mại	(832.272.456)	(832.264.957)
Chi phí khác	(12.288.454.665)	(90.451.458.500)
	882.532.523.439	1.558.736.396.725

32. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	46.256.657.615	53.338.522.848
Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	182.503.500	254.383.800
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	3.415.332.200	3.972.858.615
Cổ tức từ góp vốn, đầu tư dài hạn	42.658.821.915	49.111.280.433
Lãi/(Lỗ) từ chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn	(139.864.659)	-
	46.116.792.956	53.338.522.848

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VNĐ</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.067.329.873	1.684.934.564
Chi phí cho nhân viên	124.626.091.408	140.421.617.770
Chi về tài sản	73.836.759.571	74.117.184.380
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	129.437.558.672	127.550.678.067
Chi dự phòng giảm giá đầu tư vốn góp	-	14.749.642.649
	<u>328.967.739.524</u>	<u>358.524.057.430</u>

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>30/06/2013 VNĐ</i>	<i>31/12/2012 VNĐ</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.553.671.523	5.262.828.935
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.430.968.223.590	1.270.483.206.753
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	998.918.981.151	236.248.786.913
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác CKH dưới 90 ngày	593.300.000.000	1.638.076.464.453
	<u>3.026.740.876.264</u>	<u>3.150.071.287.054</u>

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách (VNĐ)</i>	
	<i>30/6/2013</i>	<i>31/12/2012</i>
Bất động sản	11.217.811.711.652	14.781.222.059.355
Động sản	10.898.482.274.814	12.263.217.536.679
Chứng từ có giá	1.650.102.816.832	2.064.332.056.040
Tài sản khác	12.683.817.195.310	11.972.696.499.138
	<u>36.450.213.998.608</u>	<u>41.081.468.151.212</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Tổng Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Tổng Công ty khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Tổng Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Tổng Công ty thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Tổng Công ty đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoài bảng vào ngày cuối kỳ như sau:

	30/6/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh tài chính	2.596.957.058.618	2.581.056.115.089
Cam kết bảo lãnh khác	173.368.785.630	210.256.340.692
	2.770.325.844.248	2.791.312.455.781
Các cam kết đưa ra		
Cam kết mua bán giấy tờ có giá	1.152.092.830.000	1.152.092.830.000
Cam kết cho vay không hủy ngang	19.115.879.405	29.875.473.724
	1.171.208.709.405	1.181.968.303.724
	3.941.534.553.653	3.973.280.759.505

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Tổng công ty và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Tổng Công ty và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Tổng Công ty và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Tổng Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty;
 - có quyền đồng kiểm soát Tổng Công ty và các công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Tổng Công ty và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Giám đốc của Tổng Công ty và các công ty con hoặc công ty mẹ của Tổng Công ty và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	VNĐ
Chi phí lãi trả các bên liên quan	409.791.438.439
Doanh thu lãi từ các bên liên quan	151.740.885.151
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.972.808.053
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	2.603.841.221
Thu nhập của Ban Kiểm soát	837.801.088

Tóm tắt số dư phải thu (phải trả) chủ yếu với bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	VNĐ
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	3.550.350.087.395
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác của các TCKT khác	15.040.993.827.827
Vốn vay và nhận ủy thác; nhận tiền gửi	35.138.118.786.309
Lãi phải trả các bên liên quan	174.220.917.706
Lãi phải thu các bên liên quan	124.641.489.395

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: VNĐ

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
Trong nước	44.446.675.527.196	(36.144.899.612.430)	2.770.325.844.248	231.396.000	8.981.040.042.666
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	44.446.675.527.196	(36.144.899.612.430)	2.770.325.844.248	231.396.000	8.981.040.042.666

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Tổng Công ty và các công ty con là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Tổng Công ty và các công ty con đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Tổng Công ty kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Tổng Công ty và các công ty con cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Tổng Công ty và các công ty con đã sử dụng có hiệu quả cảm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Tổng Công ty và các công ty con. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn của Tổng Công ty và các công ty con đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Tổng Công ty giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Tổng Công ty và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Tổng Công ty và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Tổng Công ty và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

40.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tổng Công ty đánh giá rằng Tổng Công ty và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

40.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Tổng Công ty phân loại từ nhóm hai (02) đến nhóm năm (05) theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngoài ra các tài sản tài chính này còn bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các khoản ủy thác đầu tư quá hạn đã được gia hạn hoặc đang dự kiến gia hạn, các khoản phải thu quá hạn liên quan đến giao dịch chứng khoán...

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

41.1 Rủi ro lãi suất

Hoạt động chính của Tổng Công ty là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Tổng Công ty bắt nguồn từ những thay đổi tiềm năng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất huy động và cho vay.

Ban Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Tổng Công ty trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc gắn cơ cấu tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Tổng Công ty.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Tổng Công ty và các công ty con:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của giấy tờ có giá do Tổng Công ty phát hành được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục ủy thác và nhận ủy thác đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo kỳ định lại lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Đơn vị: VNĐ

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất</i>	<i>Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian</i>						<i>Tổng</i>
			<i>Đến 1 tháng</i>	<i>Từ 1 - 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 6 tháng</i>	<i>Từ 6 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.553.671.523	-	-	-	-	-	-	3.553.671.523
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.430.968.223.590	-	-	-	-	-	1.430.968.223.590
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	15.538.779.521	-	2.166.478.981.151	3.317.400.000.000	2.103.600.000.000	1.619.119.369.135	-	-	9.222.137.129.807
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	314.488.661.458	350.000.000.000	200.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	914.488.661.458
Cho vay, ứng trước khách hàng (*)	4.905.394.256.813	-	12.315.857.338.141	5.544.732.317.264	1.232.575.548.012	550.454.369.442	3.664.640.597.567	9.608.059.592.302	37.821.714.019.541
Chứng khoán đầu tư (*)	200.000.000.000	1.098.481.328.119	10.521.253.089	1.950.000.000.000	-	2.780.000.000.000	2.445.048.800.000	135.000.000.000	8.619.051.381.208
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.450.753.754.568	-	-	-	-	-	-	2.450.753.754.568
Tài sản cố định	-	476.385.026.273	-	-	-	-	-	-	476.385.026.273
Tài sản Có khác (*)	915.079.916.614	6.871.380.188.554	2.534.426.147.585	5.007.610.427.513	8.610.564.117.024	1.910.437.655.257	695.571.747.309	12.864.342.229	26.557.934.542.085
Tổng tài sản	6.036.012.952.948	11.215.042.630.495	18.808.251.943.556	16.019.742.744.777	11.996.739.665.036	6.860.011.393.834	6.805.261.144.876	9.755.923.934.531	87.496.986.410.053

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: VND

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng	
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.975.284.888.119	7.226.891.400.000	6.130.910.000.001	5.284.180.555.556	-	66.720.361.660	22.683.987.205.336
Tiền gửi của khách hàng	-	12.872.455	7.769.077.547.487	10.921.933.888.056	8.684.648.702.638	316.761.556.574	25.739.030.786	46.855.652.774	27.765.029.250.770
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	216.590.000	-	-	-	-	-	-	216.590.000
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	445.490.978.632	3.075.465.908	4.408.737.091.259	156.000.000	-	-	4.857.459.535.799
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	179.408.865.539	430.785.115.320	40.049.232.767	-	-	-	650.243.213.626
Các khoản nợ khác	-	2.259.871.030.973	4.552.622.165.126	1.763.409.012.007	2.407.060.678.375	2.522.283.929.023	8.553.497.229.774	-	22.058.744.045.278
Tổng nợ phải trả	-	2.260.100.493.428	16.921.884.444.903	20.346.094.881.291	21.671.405.705.040	8.123.382.041.153	8.579.236.260.560	113.576.014.434	78.015.679.840.809
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng									
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.036.012.952.948	8.954.942.137.067	1.886.367.498.653	(4.326.352.136.514)	(9.674.666.040.004)	(1.263.370.647.319)	(1.773.975.115.684)	9.642.347.920.097	9.481.306.569.244
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	6.036.012.952.948	8.954.942.137.067	1.886.367.498.653	(4.326.352.136.514)	(9.674.666.040.004)	(1.263.370.647.319)	(1.773.975.115.684)	9.642.347.920.097	9.481.306.569.244

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Tổng Công ty và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Tổng Công ty và các công ty con cũng là VNĐ. Các tài sản của Tổng công ty và các công ty con chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tổng Công ty và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Đơn vị: VNĐ</i> <i>Tổng</i>
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	287.339.348	-	287.339.348
Tiền gửi tại NHNN	1.252.773.223.311	-	1.252.773.223.311
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.069.919.250.844	2.067.184.347	7.071.986.435.191
Cho vay khách hàng (*)	10.898.521.009.257	-	10.898.521.009.257
Các tài sản Có khác (*)	3.221.118.910.697	-	3.221.118.910.697
Tổng tài sản	22.442.619.733.457	2.067.184.347	22.444.686.917.804
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	105.061.888.119	-	105.061.888.119
Tiền gửi của khách hàng	10.717.223.098.581	-	10.717.223.098.581
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	126.216.000.000	-	126.216.000.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	4.829.363.613.515	-	4.829.363.613.515
Phát hành giấy tờ có giá	2.103.600	-	2.103.600
Các khoản nợ khác	5.379.904.897.194	66.544.632.000	5.446.449.529.194
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	21.157.771.601.009	66.544.632.000	21.224.316.233.009
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.284.848.132.448	(64.477.447.653)	1.220.370.684.795
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	149.036.836.654	83.947.838.867	232.984.675.521
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.433.884.969.102	19.470.391.214	1.453.355.360.316

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tổng Công ty và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tổng Công ty và các công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tổng công ty và các công ty con. Đồng thời, Tổng công ty và các công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tổng Công ty và các công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Tổng công ty và các công ty con:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Tổng Công ty;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ (01) năm đến (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn đáo hạn còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Quá hạn				Trong hạn			Đơn vị: VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	3.553.671.523	-	-	-	3.553.671.523
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	1.430.968.223.590	-	-	-	1.430.968.223.590
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	15.538.779.521	-	2.166.478.981.151	3.317.400.000.000	3.722.719.369.135	-	-	9.222.137.129.807
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	664.488.661.458	200.000.000.000	50.000.000.000	-	-	914.488.661.458
Cho vay, ứng trước khách hàng (*)	3.736.615.205.518	1.168.779.051.296	1.409.670.314.726	518.456.037.682	11.119.938.284.043	10.456.055.081.765	9.412.200.044.511	37.821.714.019.541
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000.000.000	150.000.000.000	-	200.000.000.000	2.648.916.270.847	5.534.958.074.718	35.177.035.643	8.619.051.381.208
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	2.450.753.754.568	-	2.450.753.754.568
Tài sản cố định	-	-	38.347.720	7.735.510	1.794.800.132	94.391.376.521	380.152.766.390	476.385.026.273
Tài sản Có khác (*)	665.861.803.322	249.218.113.291	2.376.139.376.426	1.142.766.464.540	10.053.357.440.225	10.110.860.792.184	1.959.730.552.097	26.557.934.542.085
Tổng tài sản	4.468.015.788.361	1.567.997.164.587	6.616.815.681.481	6.813.152.132.845	27.596.726.164.382	28.647.019.079.756	11.787.260.398.641	87.496.986.410.053

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: VNĐ	Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.975.284.888.119	7.226.891.400.000	11.415.090.555.557	-	66.720.361.660	22.683.987.205.336
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.769.077.547.487	10.921.946.760.511	9.001.410.259.213	25.739.030.785	46.855.652.774	27.765.029.250.770
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	216.590.000	-	-	216.590.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	448.309.108.392	257.336.148	4.408.737.091.259	156.000.000	-	4.857.459.535.799
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	179.408.865.539	430.785.115.320	40.049.232.767	-	-	650.243.213.626
Các khoản nợ khác (*)	29.230.655.776	22.761.274.875	2.356.808.463.868	538.527.061.821	9.659.851.931.514	2.572.463.751.618	6.879.100.905.806	22.058.744.045.278
Tổng nợ phải trả	29.230.655.776	22.761.274.875	14.728.888.873.405	19.118.407.673.800	34.525.355.660.310	2.598.358.782.403	6.992.676.920.240	78.015.679.840.809
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.438.785.132.585	1.545.235.889.712	(8.112.073.191.924)	(12.305.255.540.955)	(6.928.629.495.928)	26.048.660.297.353	4.794.583.478.401	9.481.306.569.244

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.4 Rủi ro về giá

Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con cũng như lãi lỗ từ hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro về giá (giảm giá chứng khoán đầu tư), Tổng Công ty và các công ty con đã dùng biện pháp trích lập dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khó đòi theo đúng các quy định của luật hiện hành, bao gồm các nội dung tại Thuyết minh số 8, 9, 12, 13, 14 và 16.

Ngoài ra, việc cơ cấu các khoản đầu tư cũng giúp cho Tổng Công ty và các công ty con phòng ngừa được rủi ro về giảm giá các khoản đầu tư trong điều kiện thị trường khó khăn như hiện nay.

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Tổng Công ty và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Tổng Công ty và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Tổng Công ty và các công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

42.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

Đơn vị: VND

	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.553.671.523	-	-	-	-	3.553.671.523	3.553.671.523
Tiền gửi tại NHNN	1.430.968.223.590	-	-	-	-	1.430.968.223.590	1.430.968.223.590
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1.936.051.760.672	-	7.286.085.369.135	-	-	9.222.137.129.807	(*)
Chứng khoán kinh doanh	914.488.661.458	-	-	-	-	914.488.661.458	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	37.821.714.019.541	-	-	37.821.714.019.541	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	5.808.878.427.463	-	5.808.878.427.463	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	2.450.753.754.568	-	2.450.753.754.568	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.810.172.953.745	-	-	-	2.810.172.953.745	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	14.395.599.192.247	-	-	14.395.599.192.247	(*)
	4.285.062.317.243	2.810.172.953.745	59.503.398.580.923	8.259.632.182.031	-	74.858.266.033.942	

(*): Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Tổng Công ty và các công ty con. Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

42.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

Đơn vị: VND

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán				
Các khoản nợ							
Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	22.683.987.205.336	22.683.987.205.336	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	27.765.029.250.770	27.765.029.250.770	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	216.590.000	-	-	-	-	216.590.000	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	4.857.459.535.799	4.857.459.535.799	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	650.243.213.626	650.243.213.626	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	22.058.744.045.278	22.058.744.045.278	(*)
216.590.000	-	-	-	-	78.015.463.250.809	78.015.679.840.809	

(*): Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Tổng công ty và các công ty con. Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

